SƠ ĐỒ CHUYÊN ĐỀ TỈNH VĨNH LONG

(PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP)

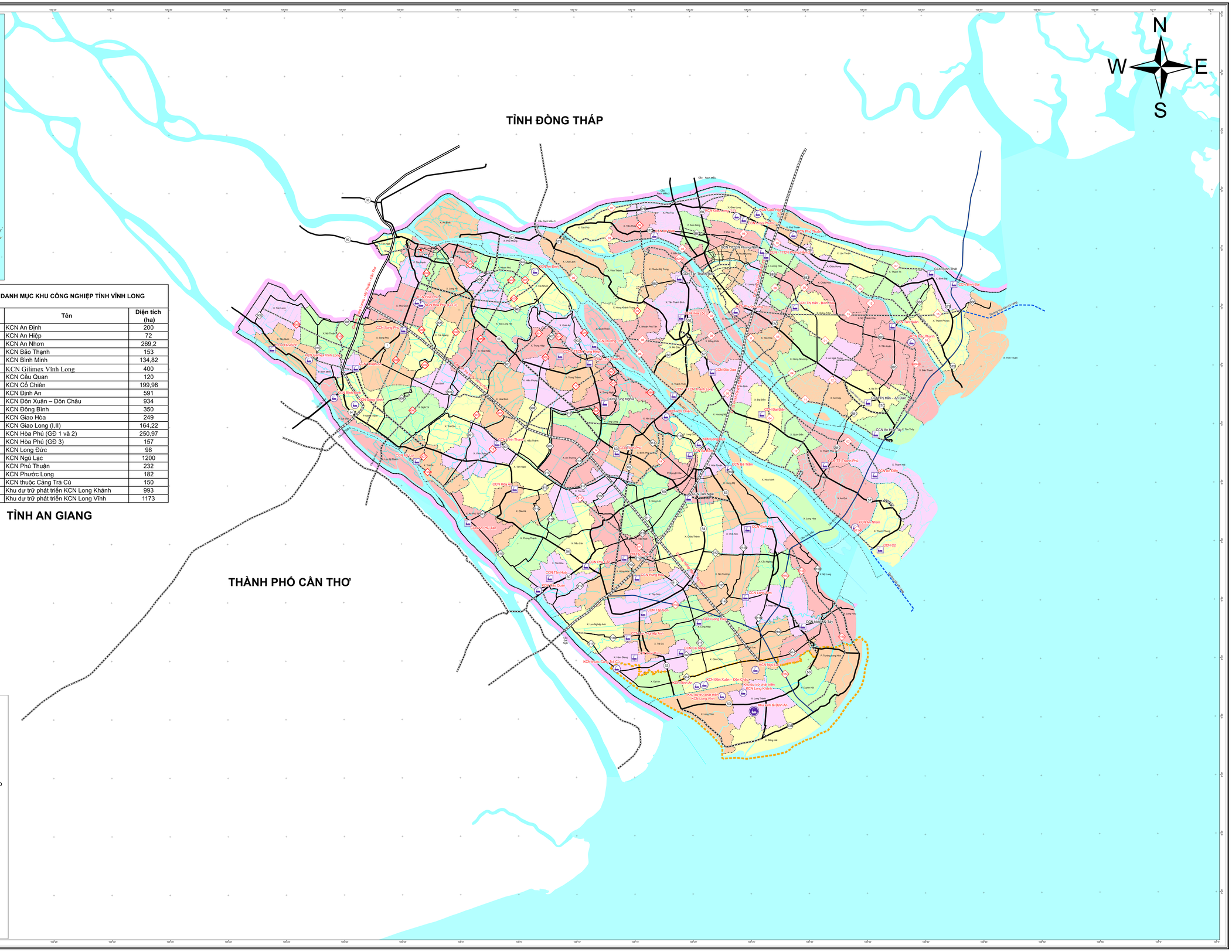

DANH MỤC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG

STT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích Quy hoạch (ha)	Diện tích thành lập (ha)	Diện tích mở rộng (ha)
I	**27 CCN tiếp tục triển khai thực hiện, thu hút đầu tư**				
1	CCN -TTCN Phong Nẫm	Xã Lương Hòa	72	72	
2	CCN Thị trấn - An Đức	Xã Ba Tri	36	36	
3	CCN Tân Thành Bình	Xã Tân Thành Bình	75	33	
4	CCN Trung Nghĩa	xã Trung Ngãi	47,98	47,98	
5	CCN Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ	40	40	
6	CCN An Hòa Tây	xã Tân Thủy	50	50	
7	CCN Bình Thới	xã Bình Đại	75	17.4	
8	CCN Tân Ngãi	Xã Song Lộc	10,1	10,1	
9	CCN Thuận An	Phường Bình Minh	72,9	62,84	
10	CCN Sa Bình	Phường Long Đức	32,58	-	
11	CCN Bà Trầm	Xã Hưng Mỹ	25	-	
12	CCN Lưu Nghiệp Anh	Xã Lưu Nghiệp Anh	31,52	-	
13	CCN An Phú Tân	Xã An Phú Tân	20	-	
14	CCN Phú Cần	Xã Tiểu Cần	10,5	-	
15	CCN Bình Phú	Xã Bình Phú	33	-	
16	CCN Hòa Lộc	Xã Tân Thành Bình	70	-	
17	CCN -TTCN Phong Nẫm 2	Xã Lương Hòa	75	-	
18	CCN Thị trấn – Bình Hòa	Xã Giồng Trôm	75	-	
19	CCN Tân Xuân	Xã Tân Xuân	70	-	
20	CCN C2	Xã Thạnh Phong	75	-	
21	CCN An Điền	Xã Thạnh Hải	75	-	
22	CCN Đìa Dứa	Xã An Định	75	-	
23	CCN Trường Thọ	Xã Quới An	50	-	
24	CCN Song Phú	Xã Song Phú	75	-	
25	CCN Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Xuân	60	-	
26	CCN Mỹ Lợi	Xã Trà Ôn	50	-	
II	**01 CCN đề xuất mở rộng**				
1	CCN Tân Bình	Xã Tân Quới	40,72	40,72	34,28
III	**12 CCN dự kiến đề xuất bổ sung**				
1	CCN Long Phước	Xã Giao Long	50,8	50	
2	CCN Xoài Rùm	Xã Hàm Giang	75	-	
3	CCN Cả Săng	Xã Hàm Giang	75	-	
4	CCN Long Sơn	Xã Hiệp Mỹ	40	-	
5	CCN Tập Ngãi	Xã Tập Ngãi	30	-	
6	CCN Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	10	-	
7	CCN Trung Thành	Xã Thành Trung	75	-	
8	CCN Hòa Ân	Xã Cầu Kè	50	-	
9	CCN - TTCN Trung Hiệp	Xã Trung Hiệp	75	-	
10	CCN - TTCN Thành Long	Xã Thành Thới	50	-	
11	CCN Đại Điền	Xã Đại Điền	50	-	
12	CCN Tân Hoà	Xã Tân Hoà	30	-	
13	CCN Hùng Hòa	Xã Hùng Hòa	40		
14	CCN Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Kim	50		
15	CCN Long Hiệp	Xã Long Hiệp	75		
16	CCN Tập Sơn	Xã Tập Sơn	20		
17	CCN Bình Đại	Xã Bình Đại	75		

DANH MỤC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG

STT	Tên	Diện tích (ha)
1	KCN An Định	200
2	KCN An Hiệp	72
3	KCN An Nhơn	269,2
4	KCN Bảo Thạnh	153
5	KCN Bình Minh	134,82
6	KCN Gilimex Vĩnh Long	400
7	KCN Cầu Quan	120
8	KCN Cổ Chiên	199,98
9	KCN Định An	591
10	KCN Đôn Xuân – Đôn Châu	934
11	KCN Đông Bình	350
12	KCN Giao Hòa	249
13	KCN Giao Long (I,II)	164,22
14	KCN Hòa Phú (GĐ 1 và 2)	250,97
15	KCN Hòa Phú (GĐ 3)	157
16	KCN Long Đức	98
17	KCN Ngũ Lạc	1200
18	KCN Phú Thuận	232
19	KCN Phước Long	182
20	KCN thuộc Cảng Trà Cú	150
21	Khu dự trữ phát triển KCN Long Khánh	993
22	Khu dự trữ phát triển KCN Long Vĩnh	1173

CHÚ GIẢI

	Hiện trạng	Quy hoạch
UBND Tỉnh		Cao tốc
Ranh giới tỉnh		Quốc lộ
Ranh giới xã		Đường tỉnh
Sông suối, Biển		Cụm công nghiệp
		Khu công nghiệp
		Khu kinh tế
		Ranh khu kinh tế

TỶ LỆ 1:100.000

0 2,5 5 10 15 20 Km